



CÔNG TY TNHH TMDV TVMT TÂN HUY HOÀNG

Trụ sở chính: B24, Cư Xá Thủy Lợi 301, Đường Nguyễn Văn Thương, Phường 25, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh / Phòng thử nghiệm: 10/46 Lê Quý Đôn, Khu Phố 4, Phường Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
Chi nhánh: Số 2, Lê Hồng Phong, Khu Phố Đồng Thành, Phường Tân Đông Hiệp, TP. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Điện thoại: 02516 293 577 (ext 105) - Hotline: 0902 695 765 - Website: www.tanhuyhoang.net



Số phiếu: 00631/2025/PKQ-THH (25.594)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 03 năm 2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Đơn vị yêu cầu : BỆNH VIỆN ĐA KHOA KHU VỰC LONG KHÁNH
- Địa điểm lấy mẫu : BỆNH VIỆN ĐA KHOA KHU VỰC LONG KHÁNH
- Địa chỉ lấy mẫu : 911 đường 21 tháng 4, phường Suối Tre, thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai
- Ngày lấy mẫu : 28/02/2025
- Thời gian thử nghiệm : 01/03/2025 - 10/03/2025
- Ngày trả kết quả : 10/03/2025
- Vị trí lấy mẫu :

STT	Mã hóa mẫu	Vị trí lấy mẫu	Loại mẫu
1	250301.NT.013	Đầu vào của hệ thống xử lý nước thải (X = 1209 853; Y = 441 245)	Nước thải
2	250301.NT.014	Đầu ra của hệ thống xử lý nước thải (X = 1209 848; Y = 441 219)	Nước thải

- Kết quả thử nghiệm : Xem trang tiếp theo

PHỤ TRÁCH PTN

Vũ Thị Hà

P.GIÁM ĐỐC



ThS. Phạm Thị Hải Yến

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 00631/2025/PKQ-THH (25.594)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 03 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 250301.NT.013)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 28:2010/ BTNMT	QCVN 40:2011/ BTNMT
					Cột A; K=1,0	Cột A, Kq=0,9 và Kf=1,1
1	pH ^(b)	-	TCVN 6492:2011	5,98	6,5 ÷ 8,5	6 ÷ 9
2	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6625:2000.	89	50	49,5
3	BOD ₅ ^(a,b)	mg/L	TCVN 6001-1:2021	7,5	30	29,7
4	COD ^(b)	mg/L	SMEWW 5220C:2023	19	50	74,25
5	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6179-1:1996.	18,9	5	4,95
6	Sunfua (tính theo H ₂ S) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 4500S2- .B&D:2023	0,026	1	-
7	Dầu mỡ động thực vật ^(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	2,4	10	-
8	Photphat (PO ₄ ³⁻) (tính theo P) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6494-1:2011.	3,99	6	-
9	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6494-1:2011.	7,46	30	-
10	Salmonella ^(d)	Vi khuẩn/ 100mL	TCVN 9717:2013	KPH (MDL=3)	KPH	-
11	Shigella ^(d)	Vi khuẩn/ 100mL	SMEWW 9276B:2023	KPH (MDL=3)	KPH	-
12	Vibrio cholerae ^(d)	Vi khuẩn/ 100mL	SMEWW 9276B:2023	KPH (MDL=3)	KPH	-
13	Coliform ^(a,b)	MPN/ 100mL	SMEWW 9221B:2023	6,3 x 10 ³	3.000	3.000

Chú thích: (a)- Thông số được công nhận ISO/IEC 17025 của VILAS; (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;
- - (d)- chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện; chỉ tiêu số 10, 11, 12 do Công ty cổ phần xây dựng và môi trường Đại Phú - Vimcerts 292 thực hiện;
- QCVN 28:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế
- QCVN 40:2011/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp
- Cột A; K=1,0: Cột A quy định giá trị C của các thông số và các chất gây ô nhiễm làm cơ sở tính toán giá trị tối đa cho phép trong nước thải y tế khi thải vào các nguồn nước được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt; K: Hệ số về quy mô và loại hình cơ sở y tế
- Cột A, Kq=0,9 và Kf=1,1: Cột A là giá trị của thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp quy định tại Bảng 1 QCVN 40:2011/BTNMT; Kq là hệ số nguồn tiếp nhận nước thải quy định tại mục 2.3 ứng với lưu lượng dòng chảy của sông, suối, khe, rạch; kênh, mương; dung tích của hồ, ao, đầm; mục đích sử dụng của vùng nước biển ven bờ; Kf là hệ số lưu lượng nguồn thải quy định tại mục 2.4 ứng với tổng lưu lượng nước thải của các cơ sở công nghiệp khi xả vào nguồn tiếp nhận nước thải.
- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- 250301.NT.013: Đầu vào của hệ thống xử lý nước thải (X = 1209 853; Y = 441 245)

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 00631/2025/PKQ-THH (25.594)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 03 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 250301.NT.014)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 28:2010/ BTNMT	QCVN 40:2011/ BTNMT
					Cột A; K=1,0	Cột A, Kq=0,9 và Kf=1,1
1	pH ^(b)	-	TCVN 6492:2011	7,19	6,5 ÷ 8,5	6 ÷ 9
2	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6625:2000.	36	50	49,5
3	BOD ₅ ^(a,b)	mg/L	TCVN 6001-1:2021	5,0	30	29,7
4	COD ^(b)	mg/L	SMEWW 5220C:2023	13	50	74,25
5	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6179-1:1996.	2,94	5	4,95
6	Sunfua (tính theo H ₂ S) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 4500S2-B&D:2023	0,13	1	-
7	Dầu mỡ động thực vật ^(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	1,0	10	-
8	Photphat (PO ₄ ³⁻) (tính theo P) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6494-1:2011.	4,18	6	-
9	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6494-1:2011.	12,1	30	-
10	Salmonella ^(d)	Vi khuẩn/ 100mL	TCVN 9717:2013	KPH (MDL=3)	KPH	-
11	Shigella ^(d)	Vi khuẩn/ 100mL	SMEWW 9276B:2023	KPH (MDL=3)	KPH	-
12	Vibrio cholerae ^(d)	Vi khuẩn/ 100mL	SMEWW 9276B:2023	KPH (MDL=3)	KPH	-
13	Coliform ^(a,b)	MPN/ 100mL	SMEWW 9221B:2023	1,1 x 10 ³	3.000	3.000

Chú thích: (a)- Thông số được công nhận ISO/IEC 17025 của VILAS; (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;
- - (d)- chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện; chỉ tiêu số 10, 11, 12 do Công ty cổ phần xây dựng và môi trường Đại Phú - Vimcerts 292 thực hiện;
- QCVN 28:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế
- QCVN 40:2011/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp
- Cột A; K=1,0: Cột A quy định giá trị C của các thông số và các chất gây ô nhiễm làm cơ sở tính toán giá trị tối đa cho phép trong nước thải y tế khi thải vào các nguồn nước được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt; K: Hệ số về quy mô và loại hình cơ sở y tế
- Cột A, Kq=0,9 và Kf=1,1: Cột A là giá trị của thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp quy định tại Bảng 1 QCVN 40:2011/BTNMT; Kq là hệ số nguồn tiếp nhận nước thải quy định tại mục 2.3 ứng với lưu lượng dòng chảy của sông, suối, khe, rạch; kênh, mương; dung tích của hồ, ao, đầm; mục đích sử dụng của vùng nước biển ven bờ; Kf là hệ số lưu lượng nguồn thải quy định tại mục 2.4 ứng với tổng lưu lượng nước thải của các cơ sở công nghiệp khi xả vào nguồn tiếp nhận nước thải.
- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- 250301.NT.014: Đầu ra của hệ thống xử lý nước thải (X = 1209 848; Y = 441 219)

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng

